

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Tài	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hiền Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiền Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiên Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Số: 272/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2025, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chữ Mạnh Hoan****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.203.652.053	69.209.088.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.859.290.151	12.820.392.341
1. Tiền	111		4.859.290.151	6.820.392.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.600.000.000	5.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.878.205.237	47.168.198.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.488.127.476	33.688.393.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.569.921.111	1.396.175.898
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.284.175.876	12.547.648.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(464.019.226)	(464.019.226)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.821.271.098	3.518.492.317
1. Hàng tồn kho	141		1.821.271.098	3.518.492.317
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.885.567	102.005.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.889.188	69.406.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.996.379	32.598.951
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.163.965.153	41.178.848.766
I. Tài sản cố định	220		33.454.933.014	34.419.215.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	33.233.405.250	33.931.854.828
- Nguyên giá	222		42.324.998.208	42.324.998.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.091.592.958)	(8.393.143.380)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	221.527.764	487.361.100
- Nguyên giá	228		2.685.797.838	2.685.797.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.464.270.074)	(2.198.436.738)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.000.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.394.245.555	6.394.245.555
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		4.175.749.605	4.175.749.605
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.375.000.000	2.375.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(156.504.050)	(156.504.050)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		258.786.584	365.387.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	258.786.584	365.387.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		111.367.617.206	110.387.937.251

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.381.053.182	57.305.086.535
I. Nợ ngắn hạn	310		59.808.486.187	56.600.300.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.435.548.482	3.323.165.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.409.527.987	18.217.729.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.448.558.226	2.343.197.559
4. Phải trả người lao động	314		7.273.850.982	8.576.552.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.614.023.734	371.324.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		364.360.814	364.360.814
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.343.647.162	20.185.001.373
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.918.968.800	3.218.968.800
II. Nợ dài hạn	330		572.566.995	704.785.995
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	572.566.995	704.785.995
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.986.564.024	53.082.850.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	50.976.564.024	53.072.850.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.754.235	28.754.235
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.247.854.983	12.247.854.983
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.699.954.806	4.796.241.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.216.241.498	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.483.713.308	4.796.241.498
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.000.000	10.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		111.367.617.206	110.387.937.251



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	47.213.521.478	23.840.873.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.213.521.478	23.840.873.725
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	40.477.933.063	20.981.001.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.735.588.415	2.859.872.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	330.479.918	621.615.196
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.271.986.679	5.688.689.117
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 26)	30		1.794.081.654	(2.207.201.714)
9. Thu nhập khác	31	26	37.465.662	13.082.489.072
10. Chi phí khác	32		3.500.000	85.277.637
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.965.662	12.997.211.435
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.828.047.316	10.790.009.721
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	344.334.008	2.092.814.941
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.483.713.308	8.697.194.780
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	412,14	2.415,89




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025



Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.828.047.316	10.790.009.721
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	964.282.914	926.783.958
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(330.479.918)	(13.535.085.418)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.461.850.312	(1.818.291.739)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(6.661.839.725)	7.226.237.162
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	1.697.221.219	995.081.612
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.681.746.549	(4.553.774.850)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	164.117.721	(20.263.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(799.199.150)	(1.936.741.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(456.103.074)	(107.753.151)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(180.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	15.277.777.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	281.915.644	138.318.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	281.915.644	3.236.096.213
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.786.914.760)	(6.270.558.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.786.914.760)	(6.270.558.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.961.102.190)	(3.142.215.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.820.392.341	9.964.442.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.859.290.151	6.822.227.547



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là một bộ phận của Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố - Bộ Kiến trúc, cùng với sự phát triển của đất nước qua từng thời kỳ, Công ty được mang các tên gọi khác nhau là Đội Thiết kế Công nghệ - Viện Thiết kế Quy hoạch Thành phố thuộc Bộ Kiến trúc, Viện Thiết kế Công trình Kỹ thuật Thành phố - Bộ Kiến trúc; Xí nghiệp Thiết kế Cấp Thoát nước - Bộ Xây dựng. Năm 1993, Xí nghiệp được thành lập lại là Công ty Thiết kế Cấp thoát nước, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng theo Quyết định số 55A/BXD - TCLĐ ngày 05 tháng 5 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 27 tháng 4 năm 1995, Công ty Thiết kế Cấp thoát nước đổi tên thành Công ty Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam. Ngày 31 tháng 5 năm 2002, Công ty Tư vấn Cấp Thoát nước và Môi trường Việt Nam đổi tên thành Công ty Nước và Môi trường Việt Nam.

Công ty chuyển mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1427/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 16 tháng 10 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103014795 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 11 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100104972.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Đường Thành, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. (Địa chỉ cũ: Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 169 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là:

Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát thiết kế, quản lý dự án bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư; Dự án đầu tư xây dựng công trình; Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Hồ sơ thiết kế, dự toán và tổng dự toán; Tư vấn đầu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt cho các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	Phòng 2.29, 2.30 Khu Văn phòng, Tầng 2, Novaland Kingston Residence, 146 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	511 đường Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	Số 179, phố Đinh Tiên Hoàng, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh	48,81%	48,81%	Tư vấn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	Số 9, phố Đường Thành, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	48,97%	48,97%	Tư vấn
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	Số 9, phố Đường Thành, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	44,48%	44,48%	Tư vấn

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ trước đảm bảo khả năng so sánh được với số liệu của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các nội dung sửa đổi theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với phần mềm máy tính được khấu hao với thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản phí môi giới cho thuê tài sản, bảo hiểm cháy nổ và giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Phải trả người lao động

Chi phí tiền lương là khoản chi phí phát sinh từ việc thanh toán cho người lao động, được xác định dựa trên các thỏa thuận trong hợp đồng lao động, khối lượng công việc hoàn thành hoặc thời gian làm việc thực tế.

- Chi phí tiền lương của khối lao động trực tiếp được xác định theo Quy chế Công ty, trong đó tỷ lệ khoản lương được điều chỉnh tùy thuộc vào từng loại hình doanh thu phát sinh. Khoản mục này được ghi nhận là chi phí nhân công trực tiếp và được tập hợp vào giá thành sản phẩm/dịch vụ (dự án).
- Chi phí tiền lương của khối lao động gián tiếp bao gồm: Lương cố định: Xác định theo số ngày công làm việc thực tế của người lao động (chưa bao gồm các khoản lương làm thêm giờ, thưởng ngoài,...); Lương năng suất: Được tính theo tỷ lệ từ 0,1% đến 0,25% theo phòng ban trên tổng doanh thu phát sinh trong kỳ. Khoản mục này được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp hoặc chi phí sản xuất chung, tùy thuộc vào vai trò cụ thể của bộ phận gián tiếp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được các bên xác nhận nghiệm thu. Các khoản chi phí hợp đồng xây dựng có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Ảnh hưởng đáng kể

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là: Tư vấn, tổng thầu tư vấn, lập quy hoạch chuyên ngành, khảo sát, thiết kế, quản lý các công trình cấp nước, thoát nước dân dụng và hạ tầng kỹ thuật, chất thải rắn và vệ sinh môi trường, xây dựng các công trình công ích và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.179.151.348	2.390.195.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.680.138.803	4.430.196.701
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	9.859.290.151	12.820.392.341

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.000.000	5.600.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Trong đó, giá trị khoản tiền gửi bị phong tỏa cho mục đích bảo lãnh thực hiện Hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.600.000.000 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 4.600.000.000 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.030.916.869	33.230.125.581
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng thành phố Vinh	4.970.323.000	785.259.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò	4.205.728.368	4.205.728.368
Sở Xây dựng Hải Phòng	461.299.893	4.179.071.643
Công ty Cổ phần Nước Aquaone Long An	3.600.000.000	3.600.000.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Hóa	1.685.285.000	1.685.285.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	3.018.400.000	3.018.400.000
Các đối tượng khác	17.089.880.608	15.756.381.570
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	457.210.607	458.268.152
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	457.210.607	458.268.152
Cộng	35.488.127.476	33.688.393.733

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.569.921.111	633.775.898
Công ty Cổ phần HCP Việt Nam	325.130.000	-
Viện Tài nguyên Nước và Môi trường Đông Nam Á	281.472.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.313.723.648	-
Công ty TNHH Tư vấn khảo sát Xây dựng Toàn Chính	115.335.000	115.335.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Sơn	147.181.000	147.181.000
Các đối tượng khác	387.079.463	371.259.898
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	-	762.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	-	762.400.000
Cộng	2.569.921.111	1.396.175.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng CBCNV (i)	14.251.193.614	-	11.094.180.157	-
Phải thu khác	2.032.982.262	-	1.453.468.104	-
Phải thu người lao động (ii)	605.268.364	-	961.134.686	-
Cổ tức	148.464.000	-	-	-
Phải thu về lãi dự thu	-	-	99.899.726	-
Các khoản phải thu khác	1.279.249.898	-	392.433.692	-
Cộng	16.284.175.876	-	12.547.648.261	-

Ghi chú:

- (i) Tiền tạm ứng CBCNV là khoản tiền Công ty ứng cho Chủ nhiệm/Phụ trách dự án để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hoặc giải quyết công việc được giao theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.
- (ii) Phải thu người lao động là khoản tiền Công ty ứng trước tiền lương cho người lao động thực hiện nhiệm vụ của các hợp đồng kinh tế chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ báo cáo.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Oriental Consultants Co., Ltd	24.206.948	-	24.206.948	-
Ông Nguyễn Viết Thành	84.049.777	-	84.049.777	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	2.455.893	-	2.455.893	-
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Công Chánh (i)	527.417.946	368.720.894	527.417.946	368.720.894
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	12.607.344	9.168.977	12.607.344	9.168.977
Ban Quản lý Dự án Vùng phụ cận thành phố Vinh	299.687.356	251.056.804	299.687.356	251.056.804
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	200.000.000	150.908.818	200.000.000	150.908.818
Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An	76.500.000	56.332.545	76.500.000	56.332.545
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	50.039.000	36.757.000	50.039.000	36.757.000
Cộng	1.336.964.264	872.945.038	1.336.964.264	872.945.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Chi tiết theo hợp đồng:

Hợp đồng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng 5839 ngày 26/11/07-TK, cung ứng TB gói thầu số 2 công trình DAPT mạng cấp 1 tiếp nhận của DA CN Kênh Đông	106.287.365	87.929.488	106.287.365	87.929.488
Hợp đồng Tổng thầu số P38EPC/08 ngày 1/3/08 -Thiết kế, cung cấp VTTB và XL t/ô chuyên tải NS D1800-2000 từ NMN Tân Hiệp đến Tây Thạnh -DA CN Kênh Đông	421.130.581	280.791.406	421.130.581	280.791.406
Cộng	527.417.946	368.720.894	527.417.946	368.720.894

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	1.821.271.098	-	3.518.492.317	-
Cộng	1.821.271.098	-	3.518.492.317	-

Chi tiết các dự án thực hiện dở dang cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thi công xây lắp trạm chức năng khu đô thị Việt Hưng - Long Biên - Hà Nội	332.263.202	-	332.263.202	-
Dự án tư vấn lập các chính sách ATMT và XH Dự án phát triển tích hợp thích ứng Tỉnh Bình Định	190.356.583	-	190.356.583	-
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải Cái Sấu 1 mở rộng và Cái Sấu 2 khu vực Ninh Kiều - Bình Thủy và Cái Răng	-	-	609.200.000	-
Các dự án khác	1.298.651.313	-	2.386.672.532	-
Cộng	1.821.271.098	-	3.518.492.317	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.889.188	69.406.210
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.889.188	69.406.210
b) Dài hạn	258.786.584	365.387.283
Chi phí môi giới và bảo hiểm cháy nổ sản bất động sản	235.198.010	318.210.130
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.588.574	47.177.153
Cộng	270.675.772	434.793.493

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.297.828.198	3.389.453.289	3.846.259.711	841.021.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.199.150	344.334.008	799.199.150	344.334.008
Thuế thu nhập cá nhân	246.170.211	776.339.215	759.306.984	263.202.442
Thuế vãng lai	-	37.848.096	37.848.096	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.343.197.559	4.552.974.608	5.447.613.941	1.448.558.226

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.685.797.838	2.685.797.838
Số dư cuối kỳ	2.685.797.838	2.685.797.838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.198.436.738	2.198.436.738
Khấu hao trong kỳ	265.833.336	265.833.336
Số dư cuối kỳ	2.464.270.074	2.464.270.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	487.361.100	487.361.100
Số dư cuối kỳ	221.527.764	221.527.764

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.090.797.838 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.090.797.838 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	36.764.373.494	4.485.892.964	98.550.000	976.181.750	42.324.998.208
Số dư cuối kỳ	36.764.373.494	4.485.892.964	98.550.000	976.181.750	42.324.998.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4.007.549.186	3.835.503.208	34.109.250	515.981.736	8.393.143.380
Khấu hao trong kỳ	464.175.156	137.549.310	9.855.000	86.870.112	698.449.578
Số dư cuối kỳ	4.471.724.342	3.973.052.518	43.964.250	602.851.848	9.091.592.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	32.756.824.308	650.389.756	64.440.750	460.200.014	33.931.854.828
Số dư cuối kỳ	32.292.649.152	512.840.446	54.585.750	373.329.902	33.233.405.250

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.734.906.790 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.734.906.790 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	4.175.749.605	-	(i)	4.175.749.605	-	(i)
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	1.855.800.000	-	(i)	1.855.800.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	1.385.860.000	-	(i)	1.385.860.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	934.089.605	-	(i)	934.089.605	-	(i)
b) Đầu tư dài hạn khác	2.375.000.000	(156.504.050)	(i)	2.375.000.000	(156.504.050)	(i)
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama Land	375.000.000	-	(i)	375.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Bất động sản An Việt	2.000.000.000	(156.504.050)	(i)	2.000.000.000	(156.504.050)	(i)
Cộng	6.550.749.605	(156.504.050)	(i)	6.550.749.605	(156.504.050)	(i)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các công ty trên đều không phải Công ty đại chúng và không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư và cũng chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát.

Ngoài ra tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết trong năm 2024 như sau:

- Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn: Lợi nhuận sau thuế của năm 2024 là 404.604.516 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.334.968.393 VND.
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông: Lợi nhuận sau thuế của năm 2024 là 191.044.863 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 191.044.863 VND.
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt: Lợi nhuận sau thuế của năm 2024 là 77.585.206 VND; Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 77.585.206 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các công ty liên kết này không lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá và nhận thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty này trong 6 tháng ổn định và không có khả năng phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh; theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.436.397.156	1.436.397.156	2.324.014.596	2.324.014.596
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu Khí	605.200.000	605.200.000	605.200.000	605.200.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Hà Minh	-	-	556.985.000	556.985.000
Các đối tượng khác	831.197.156	831.197.156	1.161.829.596	1.161.829.596
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	999.151.326	999.151.326	999.151.326	999.151.326
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	971.510.070	971.510.070	971.510.070	971.510.070
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	27.641.256	27.641.256	27.641.256	27.641.256
Cộng	2.435.548.482	2.435.548.482	3.323.165.922	3.323.165.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Hà Nội	2.532.780.700	3.231.339.700
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	1.609.773.600	1.609.773.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	4.419.943.430	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình	180.000.000	2.130.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	292.650.000	2.058.622.444
Các đối tượng khác	12.374.380.257	9.187.994.010
Cộng	21.409.527.987	18.217.729.754

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn	21.343.647.162	20.185.001.373
Kinh phí công đoàn	27.686.100	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166.219.000	34.000.000
Phải trả CBCNV nhận khoán:	21.149.742.062	20.151.001.373
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	5.121.097.888	4.975.574.887
Ông Nguyễn Thành Tài	2.104.675.668	2.351.993.121
Ông Vũ Thanh Đại	1.298.684.504	1.524.712.504
Các đối tượng khác	12.625.284.002	11.298.720.861
c) Phải trả khác dài hạn	572.566.995	704.785.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	572.566.995	704.785.995
Cộng	21.916.214.157	20.889.787.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	28.754.235	13.600.972.884	1.526.882.099	51.156.609.218
Lãi trong năm	-	-	-	8.396.241.498	8.396.241.498
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.880.000.000)	(2.880.000.000)
Hoàn nhập	-	-	(1.353.117.901)	1.353.117.901	-
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư đầu kỳ này	36.000.000.000	28.754.235	12.247.854.983	4.796.241.498	53.072.850.716
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.483.713.308	1.483.713.308
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	(2.880.000.000)	(2.880.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	28.754.235	12.247.854.983	2.699.954.806	50.976.564.024

Ghi chú:

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-VIWASE của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24 tháng 4 năm 2025. Cụ thể như sau:

- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ 18%/cổ phần, tương đương 6.480.000.000 VND, trong đó đã tạm ứng cổ tức trong năm 2024 là 10%/cổ phần;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND và quỹ thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty là 200.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	1.272.600	12.726.000.000	35,35%	1.272.600	12.726.000.000	35,35%
Vốn góp của các cổ đông khác	2.327.400	23.274.000.000	64,65%	2.327.400	23.274.000.000	64,65%
Cộng	3.600.000	36.000.000.000	100%	3.600.000	36.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.600.000.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	7,63	20,95
EUR	149,74	160,06

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	45.975.893.585	21.882.048.516
Doanh thu vật tư, xây lắp, phân tích mẫu nước	-	119.754.629
Doanh thu kinh doanh nước sạch	-	696.221.500
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.237.627.893	1.142.849.080
Cộng	47.213.521.478	23.840.873.725

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế	40.009.835.403	20.009.941.575
Giá vốn vật tư, xây lắp và phân tích mẫu nước	-	114.964.689
Giá vốn kinh doanh nước sạch	-	351.908.985
Giá vốn cho thuê văn phòng	468.097.660	504.186.269
Cộng	40.477.933.063	20.981.001.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.702.918	324.619.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	245.777.000	296.995.600
Cộng	330.479.918	621.615.196

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.790.379.281	2.419.266.639
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.702.500	74.642.508
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.339.354	147.111.168
Thuế, phí và lệ phí	3.323.674	6.392.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.246.023	1.546.639.233
Chi phí bằng tiền khác	1.436.995.847	1.494.636.667
Cộng	5.271.986.679	5.688.689.117

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.284.600	140.902.758
Chi phí nhân công	23.607.137.471	12.359.856.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.282.914	926.783.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.009.559.588	2.624.377.038
Chi phí khác bằng tiền	17.378.433.950	9.622.688.373
Cộng	44.052.698.523	25.674.609.023

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	12.911.112.142
Doanh thu cho thuê căn hộ, văn phòng, thang máy...	37.465.262	171.217.381
Thu nhập khác	400	159.549
Cộng	37.465.662	13.082.489.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	1.828.047.316	10.790.009.721
Điều chỉnh cho các khoản:	(106.377.274)	(325.935.015)
Các khoản điều chỉnh tăng	139.399.726	238.758.185
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
- Lãi dự thu năm trước	99.899.726	117.480.548
- Chi phí không được trừ	3.500.000	85.277.637
Các khoản điều chỉnh giảm	(245.777.000)	(564.693.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(245.777.000)	(296.995.600)
- Lãi dự thu kỳ này	-	(267.697.600)
Thu nhập chịu thuế	1.721.670.042	10.464.074.706
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	344.334.008	2.092.814.941

Trong kỳ, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	1.483.713.308	8.697.194.780
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.483.713.308	8.697.194.780
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	412,14	2.415,89
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-VIWASE của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024, bao gồm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành với giá trị 700.000.000 VND. Để đảm bảo thông tin trình bày có thể so sánh được, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày lại (sau khi loại trừ ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi) tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa tính toán lại thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.859.290.151)	(12.820.392.341)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	50.976.564.024	53.072.850.716
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.859.290.151	12.820.392.341
Các khoản đầu tư tài chính	11.994.245.555	11.994.245.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.057.090.512	34.677.842.611
Tổng cộng	58.910.626.218	59.492.480.507
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	24.351.762.639	24.212.953.290
Chi phí phải trả	1.614.023.734	371.324.000
Tổng cộng	25.965.786.373	24.584.277.290

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo này do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.859.290.151	-	9.859.290.151
Các khoản đầu tư tài chính	5.600.000.000	6.394.245.555	11.994.245.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.057.090.512	-	37.057.090.512
Tổng cộng	52.516.380.663	6.394.245.555	58.910.626.218
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.779.195.644	572.566.995	24.351.762.639
Chi phí phải trả	1.614.023.734	-	1.614.023.734
Tổng cộng	25.393.219.378	572.566.995	25.965.786.373
Chênh lệch thanh khoản thuần	27.123.161.285	5.821.678.560	32.944.839.845
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.820.392.341	-	12.820.392.341
Các khoản đầu tư tài chính	5.600.000.000	6.394.245.555	11.994.245.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.677.842.611	-	34.677.842.611
Tổng cộng	53.098.234.952	6.394.245.555	59.492.480.507
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.508.167.295	704.785.995	24.212.953.290
Chi phí phải trả	371.324.000	-	371.324.000
Tổng cộng	23.879.491.295	704.785.995	24.584.277.290
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.218.743.657	5.689.459.560	34.908.203.217

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7, 15 và 16; trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	-	138.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	2.473.364.772	50.000.000
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	-	314.412.570
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	1.710.964.772	54.000.000
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	-	27.272.727
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	14.864.812	-
Thu tiền cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	-	10.736.943
Nhận cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Sài Gòn	148.464.000	148.464.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	69.293.000	83.151.600
Công ty Cổ phần Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt	28.020.000	65.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	288.000.000	288.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	180.000.000	180.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Bá Minh	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thành Tài	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hiền Hòa	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	18.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Đỗ Thị Thuý Nga	24.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Hậu	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý	9.000.000	9.000.000
Ban Tổng Giám đốc	742.793.000	747.706.000
Ông Lê Văn Tuấn	128.580.000	130.986.000
Ông Nguyễn Thành Tài	103.800.000	103.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	102.577.000	105.000.000
Ông Nguyễn Hiền Hòa	100.800.000	100.800.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	100.800.000	100.800.000
Ông Trịnh Xuân Thịnh	96.436.000	96.520.000
Ông Kiên Hùng	109.800.000	109.800.000
Kế toán trưởng	118.339.461	116.856.623
Bà Ngô Lan Phương	118.339.461	116.856.623
Tổng cộng	1.191.132.461	1.194.562.623



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Ngô Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Người lập biểu